

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/6/2020
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 31

205
CÔNG
TH
KIỂM
THẨM
LIỆ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 31.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên	
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/6/2020
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/6/2020

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/6/2020
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/6/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 05/3/2020
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 22/02/2020
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/3/2020
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 22/02/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18
phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Lê Quốc Ân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định



Số: 562/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2020, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đề ngày 14/8/2019 và báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 28/3/2020 trình bày kết luận/ý kiến chấp nhận toàn phần.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.476.076.001.167	1.671.994.970.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.077.160.204	68.105.213.964
1. Tiền	111		27.077.160.204	37.781.879.546
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.323.334.418
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		153.107.242.693	153.217.483.583
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	153.107.242.693	153.217.483.583
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		430.701.346.457	606.437.461.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	365.428.249.619	524.435.684.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.276.544.643	13.249.410.535
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	109.984.228.182	134.778.826.063
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(61.987.675.987)	(66.026.460.030)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	862.153.583.239	843.844.382.518
1. Hàng tồn kho	141		862.153.583.239	843.844.382.518
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.036.668.574	390.428.945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.612.684.051	390.428.945
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	423.984.523	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217.467.701.853	236.620.138.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.277.186.367	4.869.558.898
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.277.186.367	4.869.558.898
II. Tài sản cố định	220		167.705.061.476	180.652.691.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	119.972.397.004	83.524.306.923
- Nguyên giá	222		460.215.529.623	378.161.434.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(340.243.132.619)	(294.637.127.225)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	47.698.164.472	97.048.884.639
- Nguyên giá	225		57.859.950.922	139.284.521.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10.161.786.450)	(42.235.636.788)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34.500.000	79.500.000
- Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(415.500.000)	(370.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		453.600.000	453.600.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453.600.000	453.600.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	10.200.000.000	10.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000	18.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.831.854.010	40.444.287.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	36.831.854.010	40.444.287.732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.693.543.703.020	1.908.615.108.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.413.823.639.795	1.628.098.314.434
I. Nợ ngắn hạn	310		1.384.352.783.736	1.592.045.509.779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	167.376.440.532	179.017.606.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	224.444.740.919	211.984.599.436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	15.588.687.680	26.009.537.363
4. Phải trả người lao động	314		74.530.789.110	85.576.363.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	17.111.600.181	4.861.459.964
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	272.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	63.717.898.889	52.934.741.536
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	805.235.088.354	1.015.219.496.654
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	8.322.206.494	9.902.981.412
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.025.331.577	6.265.996.632
II. Nợ dài hạn	330		29.470.856.059	36.052.804.655
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	23.724.401.048	29.575.285.397
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	5.446.455.011	6.177.519.258
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.720.063.225	280.516.793.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	279.720.063.225	280.516.793.951
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.504.266.558	153.104.900.246
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.863.539.667	16.059.636.705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.910.666.448	5.061.220.925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.952.873.219	10.998.415.780
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.693.543.703.020	1.908.615.108.385

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	614.055.364.130	905.328.544.200
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		614.055.364.130	905.328.544.200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	568.920.060.284	841.225.023.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.135.303.846	64.103.520.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.320.501.998	5.670.549.478
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	33.233.850.179	34.119.070.243
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.138.705.032	33.644.305.157
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	18.140.042.655	24.887.239.627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		81.913.010	10.767.760.258
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.141.916.454	5.881.740.721
12. Chi phí khác	32	VI.7	201.699.688	1.086.374.610
13. Lợi nhuận khác	40		5.940.216.766	4.795.366.111
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.022.129.776	15.563.126.369
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.069.256.557	7.155.924.658
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.952.873.219	8.407.201.711
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	156	672
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	156	672

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đinh Thị Thanh Hương

Phạm Mạnh Đức

Ngô Quang Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.022.129.776	15.563.126.369
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.512.917.664	23.133.490.055
- Các khoản dự phòng	03	(6.350.623.208)	(1.387.912.518)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	436.913.549	(48.166.013)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.935.408.494)	(5.940.675.612)
- Chi phí lãi vay	06	32.138.705.032	33.644.305.157
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.824.634.319	64.964.167.438
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	176.003.783.806	82.467.102.991
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.309.200.721)	(62.229.691.862)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.354.737.773	(77.384.721.921)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.390.178.616	13.993.191.495
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.494.799.088)	(33.886.792.549)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.867.201.416)	(8.715.678.693)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.010.149.000)	(2.117.294.461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	165.891.984.289	(22.909.717.562)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(249.850.000)	(3.799.278.020)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	215.618.181	259.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.787.973.007)	(30.748.753.574)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.898.213.897	39.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.719.790.313	5.681.584.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.795.799.384	10.392.644.018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	884.782.438.630	893.519.534.901
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.086.628.923.716)	(876.189.320.106)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.650.364.672)	(12.873.945.383)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(96.673.900)	(16.929.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(211.593.523.658)	4.439.339.992
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(40.905.739.985)	(8.077.733.552)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.105.213.964	37.149.060.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(122.313.775)	2.854.618
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.077.160.204	29.074.181.368

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Đinh Thị Thanh Hương

Phạm Mạnh Đức



Tổng Giám đốc
Ngô Quang Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2020 là 3.533 người (tại ngày 01/01/2020 là 3.508 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt), các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ vận chuyển rác thải, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh

sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10
Tài sản cố định vô hình	2 - 5

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2020	01/01/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.250.112.246	1.118.109.794
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.827.047.958	36.663.769.752
- Các khoản tương đương tiền	-	30.323.334.418
Cộng	27.077.160.204	68.105.213.964
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 01/01/2020 từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm). Như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, tại ngày 30/6/2020, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 153.107.242.693 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 153.217.483.583 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.		
3. Phải thu khách hàng		
<i>a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>213.018.383.835</i>	<i>257.339.512.531</i>
- Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	9.387.661.162	35.581.434.438
- Công ty cổ phần Bột giấy VNT19	-	30.000.000.000
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.729.490.549	28.795.529.551
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	38.163.312.562	24.994.281.828
- Công ty TNHH Danieli	18.414.748.499	22.732.416.415
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	20.781.765.585	22.379.088.612
- Công ty cổ phần Xi măng Vicemt Hải Vân	15.857.337.164	21.857.337.164
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát	-	9.777.461.071
- Công ty Siam	11.282.355.174	7.089.166.167
- Các khách hàng khác	70.401.713.140	54.132.797.285
<i>b) Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>152.409.865.784</i>	<i>267.096.172.084</i>
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	152.409.865.784	267.096.172.084
Cộng	365.428.249.619	524.435.684.615
4. Phải thu khác		
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>109.984.228.182</i>	<i>134.778.826.063</i>
- Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2.517.684.511	3.560.082.317
- Phải thu lãi tiền gửi	3.722.899.780	2.701.335.527
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu đội công trình	88.975.947.240	114.205.219.343
- Ký cược, ký quỹ	116.979.297	3.974.890.892
- Tạm ứng cho nhân viên	655.935.610	754.617.719
- Phải thu khác	9.823.607.744	5.411.506.265
<i>b) Dài hạn</i>	<i>2.277.186.367</i>	<i>4.869.558.898</i>
- Ký cược, ký quỹ	2.277.186.367	4.869.558.898
Cộng	112.261.414.549	139.648.384.961

Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản góp vốn đầu tư vào dự án Nhà máy thủy điện Đăk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được, Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem thuyết minh số V.5).

Phải thu đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem thuyết minh số V.16) giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/6/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	66.911.446.671	13.408.464.036	53.502.982.635	80.206.531.868	22.664.765.190
- Trả trước người bán ngắn hạn	650.026.953	-	650.026.953	650.026.953	-	650.026.953
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.174.563.754	-	3.174.563.754	3.174.563.754	-	3.174.563.754
Cộng	75.396.140.023	13.408.464.036	61.987.675.987	88.691.225.220	22.664.765.190	66.026.460.030

6. Hàng tồn kho	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	6.307.950.532	-
- Nguyên liệu, vật liệu	25.208.166.574	-	24.810.369.480	-
- Công cụ, dụng cụ	774.420.685	-	1.122.002.685	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	836.170.995.980	-	811.604.059.821	-
Cộng	862.153.583.239	-	843.844.382.518	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/6/2020	01/01/2020
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	188.763.507.273	190.495.310.040
- Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	23.759.998.702	63.210.854.427
- Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	107.674.823.899	64.132.245.766
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	37.387.339.669	39.645.985.607
- Nhà máy Bột giấy VNT19	190.503.274.471	164.159.624.813
- Dự án Tenova Takraf	109.328.212.381	91.248.759.147
- Các công trình, dự án khác	178.753.839.585	198.711.280.021
Cộng	836.170.995.980	811.604.059.821

7. Chi phí trả trước	30/6/2020	01/01/2020
	a) Ngắn hạn	2.612.684.051
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.874.749.427	287.950.055
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng, bảo hiểm, chi phí khác	737.934.624	102.478.890
b) Dài hạn	36.831.854.010	40.444.287.732
- Tiền thuê đất trả trước	21.402.093.984	21.674.931.956
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.450.848.838	13.670.078.167
- Chi phí lán trại	2.474.163.584	1.195.862.062
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	2.095.540.206	2.536.749.876
- Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	1.409.207.398	1.354.065.671
- Các khoản chi phí khác	-	12.600.000
Cộng	39.444.538.061	40.834.716.677

Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 1.426,8 m2 cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31/10/2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích lần lượt là 12.150,3 m2 và 10.212,7 m2 cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.
- Thửa đất số 51, 54, 61, 98 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 68.191,2 m2 cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng					
	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	51.125.739.387	267.045.566.711	40.676.631.438	3.510.146.921	15.803.349.691	378.161.434.148
Số tăng trong kỳ	-	77.224.901.734	5.764.956.349	-	-	82.989.858.083
- Mua trong kỳ	-	506.850.000	-	-	-	506.850.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	392.760.775	23.094.076	-	-	415.854.851
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	76.325.290.959	5.741.862.273	-	-	82.067.153.232
Số giảm trong kỳ	-	-	798.846.108	-	136.916.500	935.762.608
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	798.846.108	-	136.916.500	935.762.608
Số dư cuối kỳ	51.125.739.387	344.270.468.445	45.642.741.679	3.510.146.921	15.666.433.191	460.215.529.623
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.707.358.058	208.114.156.905	35.706.658.776	3.006.917.553	13.102.035.933	294.637.127.225
Số tăng trong kỳ	1.514.104.260	41.194.300.016	3.265.104.570	74.010.770	494.248.386	46.541.768.002
- Khấu hao trong kỳ	1.514.104.260	6.959.398.134	667.948.361	74.010.770	494.248.386	9.709.709.911
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	34.234.901.882	2.597.156.209	-	-	36.832.058.091
Số giảm trong kỳ	-	-	798.846.108	-	136.916.500	935.762.608
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	798.846.108	-	136.916.500	935.762.608
Số dư cuối kỳ	36.221.462.318	249.308.456.921	38.172.917.238	3.080.928.323	13.459.367.819	340.243.132.619
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16.418.381.329	58.931.409.806	4.969.972.662	503.229.368	2.701.313.758	83.524.306.923
Tại ngày cuối kỳ	14.904.277.069	94.962.011.524	7.469.824.441	429.218.598	2.207.065.372	119.972.397.004

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 là 79.799.560.118 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 8.820.251.498 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.19, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 là 4.179.831.576 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 734.456.984 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30/6/2020 là 130.070.485.064 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 128.237.657.402 đồng).

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	124.380.338.244	14.904.183.183	139.284.521.427
Số tăng trong kỳ	-	642.582.727	642.582.727
- Thuê tài chính	-	642.582.727	642.582.727
Số giảm trong kỳ	76.325.290.959	5.741.862.273	82.067.153.232
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	76.325.290.959	5.741.862.273	82.067.153.232
Số dư cuối kỳ	48.055.047.285	9.804.903.637	57.859.950.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	39.371.109.540	2.864.527.248	42.235.636.788
Số tăng trong kỳ	4.173.795.687	584.412.066	4.758.207.753
- Khấu hao trong kỳ	4.173.795.687	584.412.066	4.758.207.753
Số giảm trong kỳ	34.234.901.882	2.597.156.209	36.832.058.091
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	34.234.901.882	2.597.156.209	36.832.058.091
Số dư cuối kỳ	9.310.003.345	851.783.105	10.161.786.450
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	85.009.228.704	12.039.655.935	97.048.884.639
Tại ngày cuối kỳ	38.745.043.940	8.953.120.532	47.698.164.472

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	450.000.000	450.000.000
Số dư cuối kỳ	450.000.000	450.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	370.500.000	370.500.000
Số tăng trong kỳ	45.000.000	45.000.000
- Khấu hao trong kỳ	45.000.000	45.000.000
Số dư cuối kỳ	415.500.000	415.500.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	79.500.000	79.500.000
Tại ngày cuối kỳ	34.500.000	34.500.000

11. Đầu tư tài chính dài hạn	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty liên kết	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.000.000.000	(18.000.000.000)	18.000.000.000	(18.000.000.000)
- Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.000.000.000	(18.000.000.000)	18.000.000.000	(18.000.000.000)
Cộng	28.200.000.000	(18.000.000.000)	28.200.000.000	(18.000.000.000)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty như sau:

- Tên Công ty liên kết: Công ty cổ phần Lilama 18.1.
- Địa chỉ: Số 204 - 206 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động chính: Xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu:	30/6/2020	01/01/2020
+ Vốn điều lệ	24.900.000.000	24.900.000.000
+ Vốn góp của Công ty	10.200.000.000	10.200.000.000
+ Vốn góp của các cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty	40,96%	40,96%

12. Phải trả người bán	30/6/2020		01/01/2020	
	a) Phải trả người bán ngắn hạn	145.024.328.878	158.815.824.935	
- Công ty cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.906.349.520	7.406.349.520		
- Hyosung Goodsprings, Inc	10.217.680.854	10.189.170.476		
- VAG Armaturen GmbH	2.439.364.199	2.434.596.771		
- Aqseptence Group GmbH	2.276.577.402	2.272.128.120		
- Công ty cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt (Sotec)	5.680.628.459	5.574.738.047		
- De Nora, Singapore	2.732.280.461	2.682.623.631		
- Công ty cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	1.046.467.792	4.417.377.900		
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	1.989.997.198	5.260.202.194		
- Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật KVA	6.744.232.218	-		
- Các nhà cung cấp khác	105.990.750.775	118.578.638.276		
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	22.352.111.654	20.201.781.158		
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	22.352.111.654	20.201.781.158		
Cộng	167.376.440.532	179.017.606.093		

Tại ngày 01/01/2020 và 30/6/2020, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

13. Người mua trả tiền trước	30/6/2020		01/01/2020	
	a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	120.829.879.081	148.108.432.812	
- Công ty John Zing	8.325.900.000	8.719.199.176		
- Công ty Schade Lagertecnik	-	22.141.093.076		
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	17.485.349.926	10.496.888.682		
- Công ty TNHH Hải Linh	-	10.318.459.911		
- Juwi Renewable Energies	-	14.457.367.969		
- Tenova Takraf	74.784.183.805	44.293.155.931		
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.506.390.906	6.879.644.179		
- Các khách hàng khác	18.728.054.444	30.802.623.888		
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	103.614.861.838	63.876.166.624		
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	103.614.861.838	63.876.166.624		
Cộng	224.444.740.919	211.984.599.436		

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực	
			nộp trong kỳ	30/6/2020
a) Phải nộp	26.009.537.363	28.702.987.796	39.123.837.479	15.588.687.680
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	18.388.101.999	20.013.437.928	27.886.295.118	10.515.244.809
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	237.851.708	237.851.708	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	188.564.097	188.564.097	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.867.201.416	4.069.256.557	3.867.201.416	4.069.256.557
- Thuế thu nhập cá nhân	3.537.709.441	3.818.081.808	6.351.604.935	1.004.186.314
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	92.011.914	92.011.914	-
- Thuế khác	216.524.507	283.621.196	500.145.703	-
- Các khoản phải nộp khác	-	162.588	162.588	-
Cộng	26.009.537.363	28.702.987.796	39.123.837.479	15.588.687.680
b) Phải thu	-	-	423.984.523	423.984.523
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	423.984.523	423.984.523
Cộng	-	-	423.984.523	423.984.523
15. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/6/2020	01/01/2020
- Chi phí tiền ăn ca			5.163.000.000	-
- Chi phí lãi vay			674.699.674	1.118.370.358
- Chi phí các công trình xây dựng			11.273.900.507	3.743.089.606
Cộng			17.111.600.181	4.861.459.964
16. Phải trả khác			30/6/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn			63.717.898.889	52.934.741.536
- Kinh phí công đoàn			1.003.532.449	855.509.709
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			2.961.138.879	2.621.613.294
- Phải trả cổ tức			1.060.170.245	1.156.844.145
- Phải trả đội công trình			55.089.904.195	42.033.028.578
- Phải trả hoàn ứng nhân viên			170.130.162	3.108.973.842
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			3.433.022.959	3.158.771.968
b) Dài hạn			300.000.000	300.000.000
- Nhận ký cược, ký quỹ			300.000.000	300.000.000
Cộng			64.017.898.889	53.234.741.536

Phải trả đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản mục	Trong kỳ					Đơn vị tính: đồng	
	01/01/2020				30/6/2020		
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số có khả năng trả nợ	
- Vay ngắn hạn	992.216.502.629	884.782.438.630	(1.084.689.896.036)	-	311.963.028	792.621.008.251	
- Vay dài hạn đến hạn trả (xem phụ lục số 2 trang)	3.078.055.360	-	(1.939.027.680)	789.513.843	-	1.928.541.523	
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem phụ lục số 2 trang)	19.924.938.665	-	(15.306.921.730)	5.909.227.886	158.293.759	10.685.538.580	
Cộng	1.015.219.496.654	884.782.438.630	(1.101.935.845.446)	6.698.741.729	470.256.787	805.235.088.354	

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	199.564.952.409	206.510.277.050
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	349.046.263.539	327.914.423.276
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	34.280.078.903	125.014.864.699
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	209.729.713.400	332.776.937.604
Cộng	792.621.008.251	992.216.502.629

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93018/HĐTĐ ngày 25/3/2020, hạn mức là 600 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 31/12/2020. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93018/HĐTĐ ngày 30/3/2020, hạn mức là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 31/12/2020. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("VCB Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0127/1938/N-CTD ngày 12/11/2019, hạn mức là 350 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại VCB Hồ Chí Minh.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 070/2020-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 16/4/2020, hạn mức là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

18. Dự phòng phải trả

	Dự phòng bảo hành công trình	
Số dư đầu năm trước		14.916.339.565
- Trích lập dự phòng trong năm trước		8.293.716.859
- Hoàn nhập dự phòng trong năm trước		(7.129.555.754)
Số dư đầu năm nay		16.080.500.670
- Trích lập dự phòng trong kỳ		3.584.068.798
- Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(5.895.907.963)
Số dư cuối kỳ		13.768.661.505
Chi tiết:	30/6/2020	01/01/2020
- Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn	8.322.206.494	9.902.981.412
- Dự phòng bảo hành công trình dài hạn	5.446.455.011	6.177.519.258
Cộng	13.768.661.505	16.080.500.670

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản mục	01/01/2020		Trong kỳ		30/6/2020
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	3.075.384.909	-	-	(789.513.843)	2.285.871.066
- Nợ thuê tài chính dài hạn	26.499.900.488	847.857.380	-	(5.909.227.886)	21.438.529.982
Cộng	29.575.285.397	847.857.380	-	(6.698.741.729)	23.724.401.048

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	1.048.541.523	1.747.569.203
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	3.165.871.066	3.605.871.066
- Ngân hàng TMCP Bắc Á	-	800.000.000
Cộng	4.214.412.589	6.153.440.269

Trong đó:

- | | | |
|---|---------------|---------------|
| + Số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở thuyết minh số V.17) | 1.928.541.523 | 3.078.055.360 |
| + Số phải trả sau 12 tháng | 2.285.871.066 | 3.075.384.909 |
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ngày 15/12/2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng, mục đích vay để mở rộng nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên độ 3,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị như trình bày tại thuyết minh số V.8. Tại ngày 30/6/2020, dư nợ gốc còn lại là 1.048.541.523 đồng.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng số 1010/2016/93018/HĐTD ngày 10/10/2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 26/5/2017 với hạn mức tín dụng là 6.060.871.066 đồng, mục đích vay để mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/năm, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị như trình bày tại thuyết minh số V.8. Tại ngày 30/6/2020, dư nợ gốc còn lại là 3.165.871.066 đồng.

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

<i>Chi tiết số dư các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn như sau:</i>	30/6/2020	01/01/2020
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	16.685.568.056	18.643.041.002
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	6.476.573.898	9.246.130.706
- Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	7.639.103.045
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	8.961.926.608	10.896.564.400
Cộng	32.124.068.562	46.424.839.153
Trong đó:		
+ Số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở thuyết minh số V.17)	10.685.538.580	19.924.938.665
+ Số phải trả sau 12 tháng	21.438.529.982	26.499.900.488

Các khoản nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2020 thể hiện khoản thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh; Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease; Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Mục đích thuê để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn thuê theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Thời hạn	30/6/2020			01/01/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	12.863.499.391	2.177.960.811	10.685.538.580	23.636.849.161	3.711.910.496	19.924.938.665
- Trên 1 năm đến 5	23.434.251.813	1.995.721.831	21.438.529.982	30.446.011.816	3.946.111.328	26.499.900.488



Handwritten signature

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	145.445.550.418	27.555.901.519	284.353.708.937
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.998.415.780	10.998.415.780
- Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	7.659.349.828	(13.105.998.594)	(5.446.648.766)
- Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(9.388.682.000)	(9.388.682.000)
Số dư đầu năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	153.104.900.246	16.059.636.705	280.516.793.951
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.952.873.219	1.952.873.219
- Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	4.399.366.312	(7.148.970.257)	(2.749.603.945)
Số dư cuối kỳ	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	157.504.266.558	10.863.539.667	279.720.063.225

Trích lập quỹ trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 số 13/NQ-ĐHCD ngày 27/6/2020 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	4.399.366.312	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	2.749.603.945	đồng
Cộng	7.148.970.257	

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 13/NQ-ĐHCD ngày 27/6/2020 về phương án chia cổ tức cho năm 2019 là 3% trên vốn điều lệ với tổng giá trị là 2.816.604.600 đồng. Tại ngày 08/7/2020, Công ty công bố việc chi trả cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty ban hành ngày 08/7/2020 trên cổng thông tin điện tử của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, việc ghi nhận cổ tức phải trả cho cổ đông được thực hiện trong tháng 7/2020.

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	%	Giá trị	%
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	33.799.250.000	36,0%	33.799.250.000	36,0%
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	10.696.490.000	11,4%	14.946.490.000	15,9%
- Các cổ đông khác	49.391.080.000	52,6%	45.141.080.000	48,1%
Cộng	93.886.820.000	100,0%	93.886.820.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
- Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.388.682	9.388.682
- Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2020	01/01/2020
a) Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	311.506,22	355.348,41
- Euro (EUR)	1.847,54	2.170,62

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	608.730.446.447	905.155.362.382
- Doanh thu khác	5.324.917.683	173.181.818
Cộng	614.055.364.130	905.328.544.200

2. Giá vốn hàng bán

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	565.728.011.055	841.225.023.550
- Giá vốn khác	3.192.049.229	-
Cộng	568.920.060.284	841.225.023.550

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.979.986.210	4.774.407.289
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	765.000.000	510.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	575.515.788	181.177.805
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	204.964.384
Cộng	6.320.501.998	5.670.549.478

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	32.138.705.032	33.644.305.157
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.095.145.147	474.765.086
Cộng	33.233.850.179	34.119.070.243
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	14.640.301.088	15.164.448.164
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.562.703.464	3.213.929.396
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(4.038.784.043)	(1.027.970.853)
- Chi phí khác	3.975.822.146	7.536.832.920
Cộng	18.140.042.655	24.887.239.627
6. Thu nhập khác		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	215.618.181	259.090.909
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.895.907.963	4.164.728.539
- Thu nhập khác	30.390.310	1.457.921.273
Cộng	6.141.916.454	5.881.740.721
7. Chi phí khác		
- Chi phí khác	201.699.688	1.086.374.610
Cộng	201.699.688	1.086.374.610
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.022.129.776	15.563.126.369
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	14.324.153.009	20.216.496.920
- Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được khấu trừ)	15.089.153.009	20.726.496.920
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	(765.000.000)	(510.000.000)
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	20.346.282.785	35.779.623.289
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	4.069.256.557	7.155.924.658
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.952.873.219	8.407.201.711
- Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	(488.218.305)	(2.101.800.428)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.464.654.914	6.305.401.283
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.388.682	9.388.682
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	156	672
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	156	672

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 13/NQ-ĐHCĐ ngày 27/6/2020, tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 25% lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 672 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 609 đồng/cổ phiếu).

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 25% lợi nhuận sau thuế của năm 2020, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2019. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.774.356.579	225.251.620.471
- Chi phí nhân công	239.991.796.425	281.330.710.949
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.370.320.080	22.874.741.970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.995.051.694	303.066.399.042
- Chi phí khác bằng tiền	56.495.514.320	63.299.555.820
Cộng	611.627.039.098	895.823.028.252

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/6/2020 là 674.699.674 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 1.118.370.358 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/6/2020 là 3.722.899.780 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 2.701.335.527 đồng), là lãi tiền gửi dự thu nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/6/2020 là 1.060.170.245 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 1.156.844.145 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ này không bao gồm các khoản cần trừ với số dư tiền đặt cọc, ký quỹ ban đầu khi thực hiện nghiệp vụ đi thuê tài chính với số tiền là 5.656.557.058 đồng (kỳ trước là 770.603.300 đồng).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
- Công ty cổ phần Lilama 18.1
- Ông Nguyễn Ngọc Đông

Mối quan hệ

- Cổ đồng góp vốn
- Công ty liên kết
- Cổ đồng góp vốn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
Bán hàng		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	248.743.282.849	361.743.984.735
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	3.067.853.890	-
Mua hàng, dịch vụ		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	32.350.063.349	28.002.493.738
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	22.381.558.146	112.498.208.669
Tăng/(Giảm) vốn góp của chủ sở hữu		
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	(4.250.000.000)	-

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Tiền lương, thù lao	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	3.083.028.997	3.140.272.849

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/6/2020	Đơn vị tính: đồng 01/01/2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	151.850.183.705	267.096.172.084
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	559.682.079	-
Cộng	152.409.865.784	267.096.172.084

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	3.555.789.585	680.202.022
Cộng	3.555.789.585	680.202.022

Phải thu khác ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	6.663.783.842	2.009.050.491
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	318.164.475	-
Cộng	6.981.948.317	2.009.050.491

Ký cược, ký quỹ dài hạn

	30/6/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	333.000.000	333.000.000
Cộng	333.000.000	333.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3.564.688.508	1.164.158.511
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	18.787.423.146	19.037.622.647
Cộng	22.352.111.654	20.201.781.158

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	103.614.861.838	63.876.166.624
Cộng	103.614.861.838	63.876.166.624

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

b) Theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 như sau:

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Khu vực Miền Nam	433.929.287.234	443.636.959.080
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	180.126.076.896	461.691.585.120
Cộng	614.055.364.130	905.328.544.200
Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Khu vực Miền Nam	399.035.558.242	375.279.508.151
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	169.884.502.042	465.945.515.399
Cộng	568.920.060.284	841.225.023.550
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Khu vực Miền Nam	34.893.728.992	68.357.450.929
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	10.241.574.854	(4.253.930.279)
Cộng	45.135.303.846	64.103.520.650

4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	30/6/2020	Đơn vị tính: đồng 01/01/2020
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.077.160.204	68.105.213.964
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.107.242.693	153.217.483.583
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	416.352.015.134	598.707.636.499
Cộng	596.536.418.031	820.030.334.046
Công nợ tài chính	30/6/2020	01/01/2020
- Phải trả người bán và phải trả khác	231.394.339.421	232.252.347.629
- Chi phí phải trả	17.111.600.181	4.861.459.964
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	828.959.489.402	1.044.794.782.051
Cộng	1.077.465.429.004	1.281.908.589.644

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2020	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính	594.259.231.664	2.277.186.367	596.536.418.031
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.077.160.204	-	27.077.160.204
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.107.242.693	-	153.107.242.693
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	414.074.828.767	2.277.186.367	416.352.015.134
Công nợ tài chính	1.053.441.027.956	24.024.401.048	1.077.465.429.004
- Phải trả người bán và phải trả khác	231.094.339.421	300.000.000	231.394.339.421
- Chi phí phải trả	17.111.600.181	-	17.111.600.181
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	805.235.088.354	23.724.401.048	828.959.489.402

01/01/2020	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính	815.160.775.148	4.869.558.898	820.030.334.046
- Tiền và các khoản tương đương tiền	68.105.213.964	-	68.105.213.964
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.217.483.583	-	153.217.483.583
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	593.838.077.601	4.869.558.898	598.707.636.499
Công nợ tài chính	1.252.033.304.247	29.875.285.397	1.281.908.589.644
- Phải trả người bán và phải trả khác	231.952.347.629	300.000.000	232.252.347.629
- Chi phí phải trả	4.861.459.964	-	4.861.459.964
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.015.219.496.654	29.575.285.397	1.044.794.782.051

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức

Trưởng Giám đốc



Ngô Quang Định